

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số: 9370/BIDV-TK&QHCĐ CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2025 Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter III/2025 Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025 Hanoi, October 30th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.
- 1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)
 - Mã chứng khoán/Stock code: BID
- Địa chỉ/Address: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi
 - Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn
- 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter III/2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This

information was published on the Bank's website on October 30th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Noi nhận/Recipent:

- Như trên/As above;
- Luu TK&QHCĐ, VP/ Archive: Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN
NIỆT NAM
TP. HÀ NO
Trần Long

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quarter III/2025

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam

Interim separate financial statements

As at 30 September 2025 and for the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025

No.	Items	Notes	30/09/2025	Unit: Million VND 31/12/2024 (*)
A	Assets			
I	Cash, gold and gemstones		9,991,393	10,015,748
II	Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")		44,073,051	86,822,754
Ш	Placements with and loans to other credit institutions		456,157,801	285,070,676
1	Placements with other credit institutions		440,434,976	272,414,707
2	Loans to other credit institutions		15,824,598	12,736,790
3	Provision for credit losses on loans to other credit institutions		(101,773)	(80,821)
IV	Trading securities	01	19,245,253	9,243,919
1	Trading securities		19,245,253	9,243,919
v	Derivatives and other financial assets	02		663,256
VI	Loans to customers		2,151,649,807	1,976,931,983
1	Loans to customers	03	2,190,172,049	2,013,808,136
2	Provision for credit losses on loans to customers	04	(38,522,242)	(36,876,153)
VII	Investment securities	05	257,866,184	274,866,992
1	Available-for-sale investment securities		144,624,583	157,693,497
2	Held-to-maturity investment securities		114,320,397	118,346,665
3	Provision for investment securities		(1,078,796)	(1,173,170)
VШ	Long-term investments	06	7,937,452	7,884,016
1	Investment in subsidiaries		5,699,523	5,699,523
2	Investment in joint-ventures		2,021,143	2,021,143
3	Investment in associates		244,207	244,207
4	Other long-term investments		120,750	120,750
5	Provision for impairment of long-term investments		(148,171)	(201,607)
IX	Fixed assets		11,178,550	11,332,908
1	Tangible fixed assets		6,169,535	6,158,731
a	Cost		15,595,802	15,366,555
b	Accumulated depreciation		(9,426,267)	(9,207,824)
a	Cost		7,814,302	7,764,795
b	Accumulated depreciation		(2,805,287)	(2,590,618)
X	Other assets		53,070,146	46,565,138
1	Receivables		30,604,304	24,789,899
2	Interest and fee receivables		21,367,495	19,786,298
3	Deferred corporate income tax assets		1,226	1,226
4	Other assets		1,533,880	2,423,928
	Provision for impairment of other assets		(436,759)	(436,213)
	TOTAL ASSETS		3,011,169,637	2,709,397,390
		-		-,, -, -, -, -, -, -, -, -, -, -, -, -,

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Quarter III/2025

No.	Items	Notes	30/09/2025	31/12/2024 (*)
В	Liabilities and Owners' equity		and Artist and Artist	
I	Borrowings from the Government and SBV	07	214,816,693	167,226,790
п	Deposits and borrowings from other credit institutions	08	314,055,150	222,117,274
1	Deposits from other credit institutions		303,743,368	201,788,712
2	Borrowings from other credit institutions		10,311,782	20,328,562
Ш	Deposits from customers	09	2,062,491,740	1,929,557,458
IV	Derivatives and other financial liabilities	02	622,180	
v	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk		12,335,086	11,981,467
VI	Valuable papers issued	10	204,811,065	199,000,165
VII	Other liabilities	11	44,034,459	43,163,594
1	Interest and fee payables		31,741,930	28,231,385
3	Other payables and liabilities		12,292,529	14,932,209
VIII	Capital and reserves	13	158,003,264	136,350,642
1	The Bank's capital		88,020,709	83,267,535
a	Charter capital		70,213,619	68,975,153
b	Share premium		17,807,090	14,292,382
2	The Bank's reserves		21,544,891	18,848,053
3	Foreign exchange differences		(21,276)	
4	Retained earnings/Accumulated losses		48,458,940	34,235,054
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		3,011,169,637	2,709,397,390

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at 30 September 2025

Unit:	Million	VND

				Onti. Mittion VIVD
No.	Items	Notes	30/09/2025	31/12/2024 (*)
1	Credit guarantees		6,425,276	6,999,463
2	Foreign exchange commitments		191,976,376	133,387,287
	- Foreign currency purchase commitments		779,873	2,333,456
	- Foreign currency sale commitments		3,540,918	2,666,274
	- Swap commitments - incoming		93,790,618	64,605,066
	- Swap commitments - outgoing		93,864,967	63,782,491
3	Letter of credit commitments		55,520,133	62,109,504
4	Other guarantees		211,483,298	198,301,002
5	Other commitments		10,922,552	14,317,273
6	Interest from loans an uncollected fee receivables		19,957,756	19,175,399
7	Doubtful debts written-off		270,373,300	248,826,970
a	Principal of bad debts written-off		136,346,046	127,202,397
b	Interest of bad debts written-off		134,027,254	121,624,573
8	Assets and other documents		62,649,182	66,167,709

(*) The opening balances represent the restated figures following adjustments by the State Audit for the financial year ended 31/12/2024

Prepared by

Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant

Senfor Executive Vice President

NGẬN HÀNG

HƯƠNG MẠI CÓ PHÁ
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIẢ

VIỆT NAM

Bui Thi Hoa

TP. HÀ NOI Hoang Viet Hung

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

Quarter III/2025

Unit: Million VND

			Quart	er III	Cumulative Year to Date	
No	Items	Note	From 01/07/2025 to 30/09/2025	From 01/07/2024 to 30/09/2024	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
1	Interest and similar income	14	37,508,044	33,662,008	108,701,730	99,696,177
	Interest and similar expenses	15	(22,803,859)	(20,009,321)	(65,873,836)	(58,566,376)
	Net interest income		14,704,185	13,652,687	42,827,894	41,129,801
_	Income from services		2,158,023	2,083,002	6,576,308	7,373,375
-	Expenses on services		(768,511)	(851,814)	(2,384,347)	(3,161,885)
п	Net gain from services		1,389,512	1,231,188	4,191,961	4,211,490
Ш	Net gain/loss from trading foreign currencies		1,027,445	728,264	3,213,839	3,857,014
IV	Net gain/loss from trading securities	16	(69,229)	(72,149)	68,693	28,145
v	Net gain/loss from investment securities	17	516,101	(484,396)	1,304,255	(263,914)
5	Other operating income		3,057,593	1,948,423	8,137,053	5,060,736
6	Other operating expenses		(534,959)	(520,271)	(1,662,352)	(2,167,351)
VI	Net gain/loss from other activities		2,522,634	1,428,152	6,474,701	2,893,385
VII	Income from capital contribution, equity investments	18	304	304	102,777	152,048
vin	Total operating expenses	19	(6,807,447)	(5,828,190)	(19,127,122)	(16,965,708)
IX	Net profit from operating activities before provision for credit losses		13,283,505	10,655,860	39,056,998	35,042,261
X	Provision expenses for credit losses		(6,155,473)	(4,429,857)	(16,669,567)	(13,994,355)
XI	Profit before tax		7,128,032	6,226,003	22,387,431	21,047,906
7	Current corporate income tax expense		(1,426,908)	(1,247,887)	(4,464,214)	
XII	Corporate income tax expense		(1,426,908)	(1,247,887)	(4,464,214)	(4,194,870)
XIII	I Profit after tax		5,701,124	4,978,116	17,923,217	16,853,036

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

TP. HAN Hoang Viet Hung

INTERIM SEPARATE CASHFLOW STATEMENT

(Direct method)
Quarter III Year 2025

Unit: Million VND

No	Items	Notes	Current Period From 01/01/2025 to 30/09/2025	Prior Period From 01/01/2024 to 30/09/2024
Cas	shflow from operating activities		20,07/2023	30/09/2024
1	Interest and similar income received		107,998,520	99,195,204
2	Interest and similar expenses paid		(62,363,292)	(64,737,076)
3	Income from services		4,191,961	4,211,490
4	Net gain/loss from trading (foreign currencies, gold and securities)		4,492,413	4,396,065
5	Other income/expenses		(572,127)	(1,430,572)
6	Recoveries from bad debts written-off or compensated by provision for credit losses		7,043,151	4,318,157
7	Payments for operating and salary expenses		(18,707,460)	(16,521,296)
8	Corporate income tax paid during the period		(5,947,221)	(6,298,706)
	cashflows from operating activities before changes		36,135,945	23,133,266
	perating assets and working capital			
Cha	inges in operating assets			
9	(Increase)/Decrease in placement with and loans to other credit institutions		(3,807,807)	(4,611,072)
10	(Increase)/Decrease in trading securities		6,215,862	(39,094,621)
11	(Increase)/Decrease in derivatives and other financial assets		663,256	(55,744)
12	(Increase)/Decrease in loans to customers		(176,363,913)	(174,108,922)
13	Decrease in provision for credit losses (loans to customers, securities, long-term investments)		(15,003,347)	(15,739,819)
	(Increase)/Decrease in other operating assets		(4,422,888)	(13,823,800)
	nges in operating liabilities			
	Increase/(Decrease) in borrowings from central banks and the Government		47,589,903	59,969,039
16	Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		91,937,875	34,171,188
17	Increase/(Decrease) in customers deposits (including deposits from the State Treasury)		132,934,282	167,246,550
18	Increase/(Decrease) in valuable papers issuance (excluding valuable papers issued for financing activities)		(3,742,580)	3,767,608
19	Increase/(Decrease) in grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk		353,619	(599,551)
20	Increase/(Decrease) in derivaties and other financial liabilities		622,180	(335,208)
21	Increase/(Decrease) in other operating liabilities		(1,635,187)	(1,469,545)
I	Net cashflows from operating activities		111,477,200	38,449,369

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Separate Fin Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate Financial Statements Quarter III/2025

No.	Items	Notes	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
Casl	hflows from investing activities		The section of the section of	
1	Acquisition of fixed assets		(1,364,097)	(956,321)
2	Proceeds from sales, disposal of fixed assets		5,095	8,042
3	Expenses for sales, disposal of fixed assets		(1,417)	(2,242)
6	Dividends and profits received from long-term investments and capital contribution		102,777	62,319
II	Net cashflows from investing activities		(1,257,642)	(888,202)
Cas	hflows from financing activities			
1	Increase/Decrease in share capital from capital contribution and/or share issuance		4,753,174	•
5	Money received from issuing long-term securities that meet the conditions for inclusion in equity capital and other long-term borrowings		22,040,000	•
6	Money spent on paying for long-term securities that meet the conditions for inclusion in equity capital and other long-term borrowings.		(12,486,520)	
Ш	Net cashflows from financing activities		14,306,654	
	Net cashflows for the period		124,526,212	37,561,167
v	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		320,061,476	221,115,817

Prepared by

VI Cash and cash equivalents at the end of the period

Chief Accountant

Senler Executive Vice President

TP. HANGLOANG Viet Hung

258,676,984

444,587,688

M.S.O. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

6

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

I. General information

1. Establishment and operation

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (hereinafter referred to as the "Bank") was established under Establishment and Operation License No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 issued by the State Bank of Vietnam, as amended and supplemented by the following documents: (i) Decision No. 2021/QĐ-NHNN dated 13 October 2015; (ii) Decision No. 2266/QĐ-NHNN dated 27 October 2017; (iii) Decision No. 842/QĐ-NHNN dated 20 April 2018; (iv) Decision No. 1166/QĐ-NHNN dated 30 May 2018; (v) Decision No. 1506/QĐ-NHNN dated 27 September 2021; (vi) Decision No. 466/QĐ-NHNN dated 29 March 2022; (vii) Decision No. 1752/QĐ-NHNN dated 15 April 2025; (viii) Decision No. 884/QĐ-QLGS2 dated 13 May 2025 (collectively referred to as the "License for Establishment and Operation").

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and relevant legal regulations, including: accepting demand deposits, term deposits, savings deposits, and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills, and bonds to raise capital domestically and internationally; granting credit; opening payment accounts for customers; providing payment instruments and payment services; borrowing from the State Bank of Vietnam in the form of refinancing; borrowing from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and participating in payment systems; contributing capital to and purchasing shares of enterprises and other credit institutions; participating in Treasury bill auctions; purchasing and selling negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills, and other valuable papers on the money market; conducting foreign exchange business and providing foreign exchange services in the domestic and international markets within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and providing interest rate derivative products; acting as a trustor, trustee, and agent in activities related to banking operations, insurance business, and asset management as regulated by the State Bank of Vietnam; other commercial banking activities such as cash management services, consultancy on banking operations, and other business activities as specified in the Establishment and Operation License; asset management and safekeeping services, safe deposit box and vault rental services; treasury services for credit institutions and foreign bank branches; buying and selling Government bonds and corporate bonds in accordance with legal regulations; providing money brokerage services; securities custody and gold trading; debt trading activities; investing in Government bond futures contracts; providing commodity price derivative products; offering clearing and settlement services for securities transactions and custodian banking in accordance with securities law; and other commercial banking activities as approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

2. Ownership structure

As at 30 September 2025, the Bank's charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank – the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

3. Board of Directors and Supervisory Board

3.1. Board of Directors

Name	Position
Mr. Phan Duc Tu	Chairman of the Board of Directors
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum CEO
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent member

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,

Interim Separate Financial Statements

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quarter III/2025

3.2. Supervisory Board

Name Position

Ms. Ta Thi Hanh Head of Supervisory Board Mr. Cao Cu Tri Specialized Member

Ms. Nguyen Thi Thu Ha Specialized Member Mr. Nguyen Trung Kien Specialized Member

Mr. Huynh Phuong Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

4. Board of Management and Chief Accountant

Position
Chief Executive Officer
Senior Executive Vice President
Member of the Board of Management
Chief Accountant

5. Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Road, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam. The Bank has developed a wide traditional and modern network, covering 63 provinces and cities nationwide, the total number of the Bank's network points as at 30 September 2025 is one hundred and eighty-seven (187) domestic branches, one (01) foreign branch, nine hundred and thirty (930) transaction offices, three (03) dependent non-business units, two (02) representative offices in Vietnam and four (04) foreign representative offices.

6. Subsidiaries

The Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC") Established in accordance with Decision/License No 0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment		Business sector	Proportion of ownership	
1			Debt management and asset exploitation	100.00%	
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 and the latest amendment No.70/GPDC- UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.97%	
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%	
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%	
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Fiannce/ Banking	98.50%	
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Registration Certificate No.146/BKH/ DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	Insurance	33.15%	
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Registration Certificate No.985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003- 2021/KH/DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%	
8	BIDV - Sumi Trust Leasing Company Ltd. ("BSL")	15th amendment No.0100777569 dated 7 April 2023 by the Authority of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%	
9	Cambodia - Vietnam Securities Plo. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%	
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co. 6037/09E dated 06 August 2009 by the Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	26.01%	

(*): Indirect ownership through subsidiaries.

7. Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 30 September 2025 was 26,746 (as at 31 December 2024: 26,069)

II. Accounting period and accounting currency

1. Accounting period

The Bank's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

Currency used in preparation of the Bank and the local subsidiaries is VND.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Separate Financial Statements

Quarter III/2025

III. Applied accounting standards and system

The separate financial statements of the Bank are presented in Vietnam Dong ("VND"), prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QD-NHNN issued on 29 April 2004 by the Governor of the SBV, effective since 01 January 2005 and supplemented Decisions, Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007, amending and supplementing documents and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.5).

The accompanying separate financial statements have been prepared using accounting principles and reporting practices generally accepted in Vietnam. This separate financial statement is not intended to present the separate statement of financial position and results of separate operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and regimes other than Vietnam.

Assumptions and uses of estimates

The preparation the of separate financial statements in conformity with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Currencies Conversion

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the report date, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND using weighted average buying and selling exchange rate at the separate statement of financial position date. The detailed currencies exchange rates applied on 30 September 2025 are shown in the **Note no. 25**.

Income and expenses in foreign currencies during the year are converted into VND by the rates ruling at the transaction dates. Exchange differences arising from revaluating assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recognized under the item "Foreign Exchange Differences" in the separate statement of financial position and transferred into "Net gain/(loss) from trading foreign currencies" in the separate income statement at the end of the fiscal year.

2. Derivative financial instruments and hedging

2.1. Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contract, the difference between equivalent VND amounts of foreign currency commitments to buy/sell using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in "Interest and fee payable" or "Interest and fee receivable" item in the separate statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from trading gold and foreign currencies" item using the straight-line method over the term of the contract. As at the date of the separate financial statements, commitments of foreign currency forward are revaluated using the average buying and selling rates announced by the Bank at the end of working day of the month/quarter/year. The

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quarter III/2025

exchange differences arising from the revaluation of foreign currency of forward are recognised under item "Foreign Exchange Differences" in owner's equity and transferred into separate income statement at the end of the fiscal year.

2.2. Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the separate statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal amount exchanged at the value date, commitments are recognized in the separate statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts of which there are no cash flows in and out of the principal amount, commitments are recognized in the statement of financial position only at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

3. Interest income and interest expense

Income from interest and interest expenses are recognized in the separate income statement on an accrual basis. According to Circular No.31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 prescribing classification of assets, amounts and methods of setting up risk provisions and use of provisions for control and management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 31"), issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which takes effect on July 1, 2024, the accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 is not recognized in the income statement. Accrued interest receivables on such loans are recorded as off-balance-sheet item and recognized in the separate income statement when they are actually received.

Income and expenses from interest on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the income statement and is recorded as off-balance sheet item and only recognized in the income statement when it is actually received.

4. Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Fees collected from guarantee activities, letters of credit, investment activities (bonds, etc.) are accounted for on the basis of accrual and allocation.

5. Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. Effective from July 1, 2024, deferred payment letters of credit containing provisions for immediate or prematurity payments to beneficiaries are recognized as loans to customers. The bank records the reimbursed amounts paid to the beneficiaries by reimbursing bank as loans in accordance with the commitments under the letters of credit, pursuant to the provisions of Circular No. 21/2024/TT-NHNN governing letter of credit operations and related business activities ("Circular 21").

Loan classification and provisions for credit losses

The classification of loans and the provisioning for credit risk are conducted in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN on the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"), effective from July 1, 2024, and Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11, 2024, Regulating the levels of provisions, methods of setting aside provisions, the use of provisions to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off ("Decree 86"), effective from July 11, 2024. These regulations are applicable to assets (hereinafter referred to as loans) arising from the following activities:

- a) Loans;
- b) Finance leases
- c) Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- d) Factoring:
- e) Credit facilities in the form of credit card issuance;
- f) Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,

Interim Separate Financial Statements

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quarter III/2025

letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;

- g) Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds unlisted on the stock market or unregistered to be traded in the Unlisted Public Company Market (Upcom) (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding entrusted capital sources for purchase of unlisted bonds whereby the entrusting parties bear risks;
 - h) Credit granting entrustment;
- i) Making deposits (excluding current accounts, deposits made at social policy banks in accordance with the regulations of the SBV on state credit institutions' maintenance of balance of deposits at social policy banks) at credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and making deposits at overseas credit institutions;
- j) Debt trading in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam, excluding the purchase of non-performing loans by BIDV from the Vietnam Asset Management Company for credit institutions;
- Repos of government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, safekeeping, listing and trading of government debt securities in the stock market;
- Purchases of promissory notes, treasury bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign bank branches.
- m) The transaction of issuing a deferred payment letter of credit with provisions stating that the beneficiary is entitled to immediate or early payment before the letter of credit's due date, as well as the transaction of reimbursing the letter of credit under an agreement with the Customer, with payment made using the reimbursing bank's funds from the date the reimbursing bank reimburses the beneficiary, and the transaction of negotiating the payment of the letter of credit.
- n) The purchase of irrevocable, non-recourse documents presented under the letter of credit, except in cases where BIDV purchases irrevocable, non-recourse documents under a letter of credit issued by BIDV itself.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and the customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV

The Bank maintained the debt classification for certain loans in accordance with the following regulations: Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 providing guidance on the implementation of certain provisions of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 06") dated 23 April 2023 on debt rescheduling and maintaining debt classification to support customers facing difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024 on debt rescheduling by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by Typhoon No. 3, flooding, landslides, and other damages arising from the typhoon; and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision making will be made at the end of each month during the financial year.

Net credit risk exposure for each customer is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, by at least 50% of the specific provision required to be made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision required to be made.

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510/QĐ-Ttg regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provision process as well as in case where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in groups 1 to 4 excluding deposits and loans, repurchase and reverse repurchase agreements of valuable papers with credit institutions, branches of foreign banks in Vietnam and deposits at foreign credit institutions; Loans, forwards of securities between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; Purchases of promissory notes, treasury bills, certificates of deposit or bonds issued by credit institutions and foreign bank branches onshore and Repos of government bonds as prescribed Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad-debts

Provision is recorded in the separate income statement as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified in Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers deceased or are missing and physical losses of assets is available in accordance with Decree 86 and Circular 31.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

6. Investments

6.1. Trading securities

Trading securities include debt securities, equity securities and other securities acquired and held for the purpose of reselling within one year to gain profit on price variances.

Trading securities are recognised at cost of the acquisition date and subsequently presented at the cost during the subsequent holding period.

Interest and cash dividends received from trading securities are recognised on the cash basis in the separate income statement.

6.2. Available-for sale securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities in which the Bank holds less than 20% of voting rights and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit, and the Bank is also neither the founder shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and deciding the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the separate income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities. The interest received in the holding period of these securities is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the "Accrued interest receivable" account; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on an accrual basis. The interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

6.3. Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity securities are debt securities purchased by the Bank for the investment purpose of earning interest and the Bank has the capability and intention to hold these investments until maturity. Held-to-maturity securities have the determined value and specific maturity date. In case the securities are sold before the maturity date, these securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

6.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in Policy No. 5. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quarter III/2025

available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

7. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

8. Principles and Methods for Recognizing Corporate Income Tax and Deferred Tax Expenses:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases.

Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim separate statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

9. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"
- Issued bonds (valuable papers) are presented at the Separate Statement of financial position by net value (determined by Par value of Valuable papers (-) Discount of valuable papers (+) Premium amount of valuable papers.
 Accrued interest are calculated by straight-line basis.

10. Equity

10.1 Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity.

10.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity. Direct costs related to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from the share premium.

10.3 Treasury stock

On redemption of issued shares, the total amount of payment including direct costs related to the redemption, after deduction of taxes, is recognized as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

10.4 Reserves and uses of funds from profits after tax

Reserves are used for specific purposes and deducted from the Bank's profit after tax, based on the prescribed ratios in the following order:

- Charted capital supplementary reserve: 10% of after-tax profits shall be allocated, as stipulated in the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 issued by the National Assembly on January 18, 2024. The balance of the Reserve Fund for Supplementary Charter Capital shall not exceed the bank's charter capital;
 - Financial reserve: 10% of profit after tax;
- The Executive Board's bonus fund, reward fund, and welfare fund shall be allocated in accordance with the decision of the General Shareholders' Meeting.
 - Other reserves (if any) will be decided by the General Meeting of Shareholders.

V. Additional information for items presented in the Statement of financial position

Unit: Million VND

1. TRADING SECURITIES

	30/09/2025	31/12/2024	
Debt securities	19,245,253	9,243,919	
- Securities issued by other local credit institutions	19,245,253	9,243,919	
	19,245,253	9,243,919	

2. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)

7,952,796
5,943,409
8,287,823
7,655,586
2,009,387
2,009,387
663,256
818,675
(3,900)
822,575
(155,419)
(155,419)
(

LOANS TO CUSTOMERS

	20/00/2025	
Loans to local economic entities and individuals	30/09/2025 2,182,306,923	31/12/2024
Loans to foreign entities and individuals		2,005,520,201
Paymend on behalf of customers	6,695,533	6,906,500
of Castellary	1,169,593 2,190,172,049	1,381,435 2,013,808,136
	2,120,172,042	2,013,000,130
- Analysis of loan portfolio by quality		
	30/09/2025	31/12/2024 (Restated)
Standard	2,117,378,459	1,952,828,275
Special mention	32,479,460	33,267,837
Substandard	4,681,885	3,206,086
Doubtful	7,125,115	5,526,765
Loss	28,507,130	18,979,174
	2,190,172,049	2,013,808,136
- Analysis of loan portfolio by original term		
	30/09/2025	31/12/2024
Short - term loans	1,368,604,073	1,314,747,026
Medium - term loans	125,942,181	95,428,694
Long - term loans	695,625,795	603,632,416
	2,190,172,049	2,013,808,136
- Analysis of loan portfolio by sectors		
	30/09/2025	31/12/2024
Agriculture, forestry and aquaculture	77,630,190	74,035,302
Manufacturing and processing	342,429,248	314,748,398
Electricity, petroleum and hot water manufacturing and distributing	105,438,782	102,193,027
Construction	100,293,571	100,250,439
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles, and other motorized vehicles	566,640,513	597,087,435
Services	384,876,909	301,533,831
Others	612,862,836	523,959,704
	2,190,172,049	2,013,808,136

4. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOAN TO CUSTOMERS

	General provision	Specific provision
As at 01/01/2025 (restated)	14,966,932	21,909,221
Provision charged during the year	1,242,528	15,406,086
Provisions used to write-off bad debt		(15,003,347)
Other increases/decreases	688	134
As at 30/09/2025	16,210,148	22,312,094
As at 01/01/2024	12,963,859	26,441,193
Provision charged during the year	1,268,909	12,615,399
Provisions used to write-off bad debt		(15,739,819)
Other increases	(437)	
As at 30/09/2024	14,232,331	23,316,773

5. INVESTMENTS SECURITIES

	30/09/2025	31/12/2024
Available-for-sale securities		
Debt securities	144,609,983	157,678,897
-Securities issued by the Government	23,693,239	25,197,180
-Securities issued by other local credit institutions	119,817,744	129,376,717
-Securities issued by local economic entities	1,099,000	3,105,000
Equity securites	14,600	14,600
- Equity securities issued by other local credit institutions	14,600	14,600
Provision of available-for-sale securities	(63,193)	(177,112)
	144,561,390	157,516,385
Held-to-maturity investment securities (Excluding VAMC bond)		
Book value of securities	114,320,397	118,346,665
-Securities issued by the Government	99,581,032	104,233,558
-Securities issued by other local credit institutions	9,906,607	12,076,349
-Securities issued by local economic entities	4,832,758	2,036,758
Provision of held-to-maturity securities	(1,015,603)	(996,058)
	113,304,794	117,350,607

6. LONG - TERM INVESTMENTS

- Analysis by types of investment

	30/09/2025	31/12/2024
Investments in subsidiaries	5,699,523	5,699,523
Investments in joint-ventures	2,021,143	2,021,143
Investments in associates	244,207	244,207
Other long-term investments	120,750	120,750
Provision for long-term investments	(148,171)	(201,607)
	7,937,452	7,884,016

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

- List of important joint-ventures and associates

	30/09	2025	31/12/	/2024
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
Investments in credit institutions	1,505,054		1,505,054	
Vietnam-Russia J.V. Bank	1,505,054	49.5%	1,505,054	49.5%
Investments in economic entities	760,296		760,296	45.576
BIDV Tower J.V. Company (*)	115,089	55%	115,089	55%
BIDV Metlife Life Insurance Co., Ltd.	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Vietnam Aircraft Leasing Company	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	2,265,350		2,265,350	

(*) The Bank holds a 55% capital contribution in the BIDV Tower Joint Venture Company. However, the company's Charter requires the unanimous consent of the members of the Members' Council, representing 100% of the charter capital. Therefore, holding a majority ownership interest of over 50% does not equate to the Bank having control over the company. Accordingly, the investment in BIDV Tower Joint Venture Company is classified as an "Investment in a joint venture"

7. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK

그림 경험 사고 있다면 가장 하면 하는 것이다.	30/09/2025	31/12/2024
Borrowings from the SBV	55,188,896	15,835,643
Current accounts held by State Treasury	1,325,809	771,912
Term deposits held by State Treasury	151,500,000	143,906,000
Deposits from the MOF	6,801,988	6,713,235
	214,816,693	167,226,790

8. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER INSTITUTIONS

	30/09/2025	31/12/2024
Deposit from other credit institutions		A CARLES PROVIDE
Demand deposits	218,245,526	121,250,753
- In VND	140,061,075	100,974,989
- In foreign currencies	78,184,451	20,275,764
Term deposits	85,497,842	80,537,959
- In VND	81,760,000	70,810,000
- In foreign currencies	3,737,842	9,727,959
Borrowings from other credit institutions	10,311,782	20,328,562
- In VND	9,232,733	7,034,423
- In foreign currencies	1,079,049	13,294,139
	314,055,150	222,117,274

9. CUSTOMERS DEPOSITS

	30/09/2025	31/12/2024
Demand deposits	409,167,609	372,162,109
- Demand deposits in VND	355,049,369	327,248,058
- Demand deposits in foreign currencies	54,118,240	44,914,051
Term deposits	1,639,826,981	1,544,807,074
- Term deposits in VND	1,538,859,433	1,484,020,487
- Term deposits in foreign currencies	100,967,548	60,786,587
Deposits for specific purposes	9,727,029	8,397,230
- Deposits for specific purposes in VND	4,732,205	5,096,317
- Deposits for specific purposes in foreign currencies	4,994,824	3,300,913
Margin deposits	3,770,121	4,191,045
- Margin deposits in VND	3,382,431	3,815,339
- Margin deposits in foreign currencies	387,690	375,706
	2,062,491,740	1,929,557,458

10. VALUABLE PAPERS ISSUED

	30/09/2025	31/12/2024
Certificates of deposits	144,617,038	148,359,629
Terms under 12 months	108,499,405	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	36,097,611	24,790,896
Terms from 05 years onwards	20,022	19,945
Bills	519	513
Terms under 12 months	312	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	5,500,381	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	61	61
Terms from 05 years onwards	5,500,320	5,500,315
BIDV's subordinated bonds issued	54,693,127	45,139,647
	204,811,065	199,000,165

11. OTHER LIABILITIES

	30/09/2025	31/12/2024 (restated)
Internal payables	4,742,850	4,643,814
External payables	6,051,693	7,425,966
Bonus and welfare funds	1,497,986	2,862,429
	12,292,529	14,932,209

12. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET OF THE BANK

	31/12/2024 During the year		31/12/2024	30/09/2025
	(restated)	Payable	Paid	30/09/2023
1. Value-added tax	(5,930)	974,558	(915,754)	52,874
2. Corporate income tax	2,860,927	4,467,223	(5,947,221)	1,380,929
3. Other taxes	165,603	2,260,132	(2,312,526)	113,209
4. Other obligations, fees and charges.	171,646	19,070	(19,083)	171,633
	3,192,246	7,720,983	(9,194,584)	1,718,645

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Separate financial Statements Quarter III/2025

13. OWNERS' EQUITY

13.1. Statement of changes in equity

68,975,153 14,292,382 - 12,535,778 6,312,275 34,235,054 136, the period charter in charter ivate 1,238,466 3,514,708 - - - 17,923,217 18,923,967 48,458,940 158,923,967 48,458,940 158,923,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838,967 18,838		Charter Capital	Share	Foreign exchange difference	Investment & development fund	Financial	Charter capital supplementary reserve	Retained	Total
tax for the period	Opening balance	68,975,153	14,292,382			12,535,778	6,312,275	34,235,054	136,350,642
assed its charter ugh a private	Profit after tax for the period							17,923,217	17,923,217
ion to / Reversal of 427,445 (7,399) 2,274,980 (2,695,026) escryes ion to / Temporary in to bonus and (21,276) 1,812 3,158 isses/ 10,213,619 17,807,090 (21,276) 427,445 12,528,379 8,589,067 48,458,940 158,	BIDV increased its charter capital through a private share placement	1,238,466	3,514,708	•					4,753,174
ion to/Temporary but to bonus and class cl	Appropriation to / Reversal of the Bank's reserves				427,445	(7,399)	2,274,980	(2,695,026)	,
ifferences - (21,276) - 1,812 3,158 3.158 ases/ - 10,132 lance 70,213,619 17,807,090 (21,276) 427,445 12,528,379 8,589,067 48,458,940 158,	Appropriation to/Temporary appropriation to bonus and welfare funds							(1,017,645)	(1,017,645)
lance 70,213,619 17,807,090 (21,276) 427,445 12,528,379 8,589,067 48,458,940	Exchange differences	٠		(21,276)			1,812	3,158	(16,306)
70,213,619 17,807,090 (21,276) 427,445 12,528,379 8,589,067 48,458,940	Other increases/ (decreases)							10,182	10,182
	Closing balance	70,213,619	17,807,090	(21,276)	427,445	12,528,379	8,589,067		158,003,264

13.2. Details of the Bank's investment capital

	Ordianry share capital	Preferred share capital	Total
As at 30/09/2025	55 061 541		55,861,541
Capital contributed by the State	55,861,541		14,352,078
Contributed capital	14,352,078		17,807,090
Share premium	17,807,090		
	88,020,709		88,020,709
As at 31/12/2024			
Capital contributed by the State	55,861,541	•	55,861,541
Contributed capital	13,113,612		13,113,612
Share premium	14,292,382	<u> </u>	14,292,382
	83,267,535	A CONTRACTOR	83,267,535

13.3. Details of the Bank's shares

	30/09/2025	31/12/2024
Number of registered shares	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of issued shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Preference shares	•	•
Number of circulated shares	7,021,361,917	6,987,515,268
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,987,515,268
- Preference shares		
Par value of each share	10.000 VND/per share	10.000 VND/per share
Unit: share		

VI. Additional information for the items presented in the Income Statement

Unit: VND Million

14. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
Interest income from deposits	4,699,384	3,504,180
Interest income from loans to customers	93,981,600	86,928,878
Interest income from debt securities	7,311,625	6,556,867
- Interest income from trading securites	255,689	287,764
- Interest income from investment securites	7,055,936	6,269,103
Income from guarantee activities	1,649,818	1,637,868
Other income from credit activities	1,059,303	1,068,384
	108,701,730	99,696,177

15. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
Interest expenses for deposits	56,211,947	49,120,872
Interest expenses for borrowings	1,284,357	1,719,733
Interest expenses for valuable papers issued	8,241,835	7,357,642
Interest expenses for finance leases		6
Expense for other credit activities	135,697	368,123
	65,873,836	58,566,376
16. NET GAIN/LOSS FROM TRADING SECURITIES		
	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
Income from trading securities	267,762	146,632
Expenses for trading securities	(199,069)	(118,487)
	68,693	28,145
17. NET GAIN/LOSS FROM INVESTMENT SECURI	TIES	
	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
Income from investment securities	From 01/01/2025 to	
Income from investment securities Expenses for investment securities	From 01/01/2025 to 30/09/2025	30/09/2024
Income from investment securities	From 01/01/2025 to 30/09/2025 1,210,825	30/09/2024 511,965
Income from investment securities Expenses for investment securities	From 01/01/2025 to 30/09/2025 1,210,825 (945)	30/09/2024 511,965 (1,059)
Income from investment securities Expenses for investment securities	From 01/01/2025 to 30/09/2025 1,210,825 (945) 94,375 1,304,255	30/09/2024 511,965 (1,059) (774,820)
Income from investment securities Expenses for investment securities Provision for investment securities	From 01/01/2025 to 30/09/2025 1,210,825 (945) 94,375 1,304,255	30/09/2024 511,965 (1,059) (774,820)
Income from investment securities Expenses for investment securities Provision for investment securities	From 01/01/2025 to 30/09/2025 1,210,825 (945) 94,375 1,304,255 UITY INVESTMENTS From 01/01/2025 to	30/09/2024 511,965 (1,059) (774,820) (263,914) From 01/01/2024 to
Income from investment securities Expenses for investment securities Provision for investment securities 18. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION, EQ	From 01/01/2025 to 30/09/2025 1,210,825 (945) 94,375 1,304,255 UITY INVESTMENTS From 01/01/2025 to 30/09/2025	30/09/2024 511,965 (1,059) (774,820) (263,914) From 01/01/2024 to 30/09/2024

19. TOTAL OPERATING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
1. Expenses on taxes, fees and charges	22,317	49,520
2. Employees costs:	11,031,727	9,691,578
In which: - Salaries and benefits	8,996,643	7,818,537
- Expenses contributed from salaries	859,496	814,478
- Other expenses	809,395	790,235
3. Expenses on assets	2,888,883	2,636,483
In which: Depreciation and amortization expenses	844,575	892,017
Administrative expenses	4,121,109	3,674,430
In which: - Per-diem	171,508	170,799
- Expenses on union activities of credit institution	21,390	13,713
5. Insurance fees for customer deposits	1,115,976	950,930
Provision/reversal (excluding credit provision; allowances for decline in value of securities)	(52,890)	(37,233)
	19,127,122	16,965,708

VII. Other information

Unit: Million VND

20. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Details of significant balances due to and due from related parties as at 30 September 2025 were as follows:

Related parties	Transactions	Receivables	Payables
State authorities	The Bank's deposits at State authorities	44,073,051	
	Deposits of State authorities at the Bank		55,188,895
Related parties of the Bank's owners (MOF and State Treasury)	Deposits of Strategic Shareholder at the Bank		159,627,797
Strategic Shareholder	Deposits of Strategic Shareholder at the Bank	571,023	
	The Bank's deposits at Strategic Shareholder		511,485
Subsidiaries	Deposits of subsidiaries at Bank		6,141,410
	BIDV's loan to subsidiaries	2,120,639	
	BIDV's deposits at subsidiaries	9,591,881	
	BIDV's receivables from subsidiaries	208,760	
Joint-ventures	Deposits of Joint -ventures at the Bank		5,555,014
	The Bank's deposits at joint-ventures	2,021,505	
Associates	Deposits of associates at the Bank		516,618
Managers, members of the Board of Supervisory	Deposits of managers, members of the Board of Supervisory	•	85,784
	Credit card outstanding balance at the Bank of managers, members of the Board of Supervisory	1,742	•

Interim Separate financial Statements
Quarter III/2025

21. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Trading and investment in sucurities	Derivatives (total contract value)
Domestic	2,203,502,462	2,524,685,478	476,299,628	278,190,233	622,180
Overseas	2,494,185	1,177,427	28,007		
	2,205,996,647	2,525,862,905	476,327,635	278,190,233	622,180

22. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QD-NHNN, which recognizes the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to implement Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to implementing to meet the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank also always actively researches and develops risk management to meet the requirements of internal management and follow good practices in the world.

Market risk management, the interest rate of bank book, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up according to the model of 3 defense lines. The Bank has issued a complete system of policies, regulations and professional guidance manuals.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures. The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring the compliance with the regulations of the State Bank in the activities of credit institutions, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure payment safety at all times. The measurement of liquidity risk is done through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the State Bank and the internal indicators); liquidity resistance test is done every 6 months. The bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring, and reporting of market risks, the interest rate of bank books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, bank book interest rates, and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the State Bank, meeting the requirements of internal management.

11. 11 11

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

23. MARKET RISK	JSK								
23.1 Interest rate risk	risk								
		Non-interest		From 1 to 3	From 3 to 6	From 6 to 12	From 1 to 5		
	Over due	bearing	Up to 1 month	months	months	months	yesars	Over 5 years	Lotal
Assets									9.991.393
Cash, gold and gemstones		9,991,393		•	•				44 073 051
Balances with Central Banks		9,336,939	34,736,112	•	•	•			100,010,44
Placements with and loans to	•		389,967,198	17,883,192	5,105,027	43,304,157		•	456,259,574
other credit institutions (*)					4 811 313	14 433 940		•	19,245,253
Trading securities (*)					4,011,017	ar circuit.			
Loans to customers and unlisted	62,035,952	•	343,511,230	644,485,752	953,317,907	134,032,918	57,459,974	1,260,073	2,196,103,806
corporate bonds(*)		13 273 567	15.000,000	7,950,000	22,918,000	47,985,000	72,642,615	73,244,041	253,013,223
Investment securities ()		8 085 673	•		,		,		8,085,623
Long-term investments (*)		20,000,0						•	11,178,550
Fixed assets		11,178,550					•	•	53,506,905
Other assets (*)	436,758	53,070,147					000 000	************	3 051 457 276
Total Assets (1)	62,472,710	104,936,219	783,214,540	670,318,944	986,152,247	239,756,015	130,102,589	74,504,114	0/64/54/100,6
Liabilities									
Deposits and borrowings from the Government, central banks			466,689,493	50,767,239	5,377,664	5,595,084	441,238	1,125	528,871,843
and other credit institutions			301 303 200	ANS 505 C35	468 490 068	456.948.256	46.984.233	35,934	2,062,491,740
Deposits from customers				205,200,205	200,000	The state of			007 007
Derivatives and other financial			1,217,495	353,411	63,939	35,707	(1,048,372)		622,180
Grants, trusted funds and						037 63	976 97	53 647	12,335,086
borrowings that the Bank		•	5,419,171	3,354,747	3,376,094	32,039	10,100	10,00	
bears risk		24	21.934,182	28,677,335	33,674,689	109,388,834	1,821,001	9,315,000	204,811,065
Valuable papers issued		44.034,459			•				44,034,459
Total liabilities (2)		44,034,483	1,222,787,046	445,659,276	510,982,454	572,020,540	48,276,868	9,405,706	2,853,166,573
On-balance sheet interest	62.472.710	60,901,736	(439,572,506)	224,659,668	475,169,793	(332,264,525)	81,825,721	65,098,408	198,291,005
sensitivity gap Total interest sensitivity gap	62,472,710	60,901,736	(439,572,506)	224,659,668	475,169,793	(332,264,525)	81,825,721	65,098,408	198,291,005
(*) Excluding risk provisions									

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate financial Statements Quarter III/2025

Assets Cash, gold and gemstones Balances with Central Banks Placements with and loans to other credit institutions (*) Loans to customers (*) Fixed assets Other assets (*) Deposits and obrrowings from the Government, central banks and other credit institutions Deposits from customers Deposits from customers Deposits from customers Deposits and other financial liabilities Crants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk Valuable papers issued Other liabilities Off-balance-sheet currency position On-balance-sheet currency position On-balance-sheet currency position On-balance-sheet currency position On and off-balance-sheet currency position				
2 1 4	Converted EUR	Converted USD	Converted other	Total
f. 1 2 1 4,			Call clicies	
f. 2 1 2 4.	190,527	1,812,037	264.602	2 267 166
7. 7. 4. 4.	64,865	7,370,658		7.435.573
f. 2 - 4	2.921.524	54 307 042	110 440 888	176 670 454
f. 2 1. 4.		710,100,10	113,443,000	1/0,0/0,434
, 2 1. 4,	1.505.112	92.535.981		04 041 002
		and and and		24,041,023
1, 2, 4, 4,		1.278	,	1 278
, 2 I. 2, 4,	27,943	890,513	37.638	956 094
7, 2 - 4, 4,	4,709,971	156,917,509	119.752.128	281 379 608
1,5				not city
2, 1, 4,	11, 99,979	9,232,654	76,836,199	86,168,832
, T				
4	2,894,669	155,809,689	1,763,946	160.468.304
4,	179	(8,493,043)	40,612,627	32,119,763
.4	1,590,754	2,715,342		4,306,096
4				
4		361		361
4,	36,803	1,312,662	129,369	1,478,834
4,4	(11,426)	193,362		181.936
	4,610,958	160,771,027	119,342,141	284,724,126
	99,013	(3,853,518)	409,987	(3,344,518)
	9	(2,320,737)	(344,326)	(2,761,048)
	3,028	(6,174,255)	199'59	(6,105,566)
(*) Excluding risk provisions				

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Vict Nam

Interim Separate financial Statements Quarter III/2025

l		
ı		
ľ		
ı		
١		
١		
ı		
ı		
l		
۱		
ı		
ı		
ı		
ı		
1		
ı		
١		
١		
ı		
1		
ı		
١		
ı		
١		
١		
ı		
1		
1		
1		
1		
1		
1		
1		
1		
1		
1		
-1	п	

23.3. Liquidity Risk								
	Ove	Overdue			Current			
Items	Over 3	Due within 3	Due within 1	From 1 to 3	From 3 to 12 months	From 1 to 5	Over 5 years	Total
Assets								
Cash, sold and gemstones			9,991,393	1	'			9,991,393
Balances with Central Banks			44,073,051			•		44,073,051
Placements with and loans to other credit		,	386,460,760	16,446,830	49,690,027	3,290,279	371,678	456,259,574
institutions (*) Trading securities (*)						19,245,253		19,245,253
Loans to customers and unlisted	41,135,397	20,900,555	189,852,489	416,369,501	790,516,956	323,644,238	413,684,670	2,196,103,806
corporate Bond (*) Investment securities (*)			15,000,003	7,951,064	71,934,052	75,828,963	82,299,141	253,013,223
Long-term investments (*)		•		•		•	8,085,623	8,085,623
Fixed assets				•			11,178,550	11,178,550
Other assets (*)	436,758	•	18,260,407	8,865,922	17,735,593	3,299,982	4,908,243	53,506,905
Total Assets (1)	41,572,155	20,900,555	663,638,103	449,633,317	929,876,628	425,308,715	520,527,905	3,051,457,378
Liabilities								
Deposits and borrowings from the Government, central banks and			465,900,838	50,777,409	11,704,811	477,516	11,269	528,871,843
other credit institutions Deposits from customers			382,162,096	371,125,699	960,378,296	348,789,715	35,934	2,062,491,740
Derivatives and other financial liabilities			111,195	351,351	98,225	61,409		622,180
Grants, trusted funds and borrowings that the			268	280,947	743,722	6,414,136	4,896,013	12,335,086
Bank bears fisk			20,414,533	9,811,335	114,091,043	5,801,001	54,693,153	204,811,065
Valuable papers issued Other liabilities			24,078,466	8,736,198	10,320,184	899,087	524	44,034,459
Total liabilities (2)			892,667,396	441,082,939	1,097,336,281	362,442,864	59,636,893	2,853,166,373
Liquidity $Gap = (1) - (2)$	41,572,155	20,900,555	(229,029,293)	8,550,378	(167,459,653)	62,865,851	460,891,012	198,291,005
(*) Excluding risk provisions								

Quarter III/2025

24. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are derived from the Bank's audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024, and have been restated in accordance with Official Letter No. 236/KTNN-TH dated 29 September 2025 of the State Audit Office, issued concerning the audit of the Bank's financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Details of the restated prior year's comparative figures are as follows:

No.	Items	Previously reported data	Adjustment	Restated Data
	STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
VI.	Loans to customers	1,976,863,693	68,290	1,976,931,983
1	Provision for credit losses on loans to customers	(36,944,443)	68,290	(36,876,153)
IX.	Fixed assets	11,287,876	45,032	11,332,908
1	Tangible fixed assets	6,113,699	45,032	6,158,731
a	Accumulated depreciation	(9,252,856)	45,032	(9,207,824)
\mathbf{x}	Other assets	46,568,210	(3,072)	46,565,138
1	Interest and fee receivables	19,789,915	(3,618)	19,786,297
2	Other assets	2,423,382	546	2,423,928
	TOTAL ASSETS	2,709,287,140	110,250	2,709,397,390
VII.	Other liabilities	43,124,242	39,352	43,163,594
1	Other payables and liabilities	14,892,857	39,352	14,932,209
VIII.	Capital and reserves	136,279,744	70,898	136,350,642
1	Retained earnings	34,164,156	70,898	34,235,054
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	2,709,287,140	110,250	2,709,397,390
	OFF - BALANCE SHEETS ITEMS			
1	Credit Guarantees	6,999,728	(265)	6,999,463
2	Interest and fees not yet collected	19,171,327	4,072	19,175,399

25. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE PERIOD

Curency	30/09/2025	31/12/2024
USD	26,341	25,450 .
EUR	31,164	26,709
GBP	35,572	32,086
CHF	33,241	28,279
JPY	178.50	162.91
SGD	20,484	18,761
CAD	18,992	17,777
AUD	17,407	15,873

Hanoi, October 30, 2025

Prepared by

Chief Accountant

0 Senior Executive Vice President

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

VIỆT NAM

PHANO

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

Hoang Viet Hung

BIDV NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

Số: 9357 / B10V - TOPTBiến động LNST tại BCTC Quý 3 năm 2025

Fluctuations in After-Tax Profit in the Financial Statements for Quarter III Year 2025 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness

> Hà Nội, ngày 30 tháng 40 năm 2025 Hanoi, October 30, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...".

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: "When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...".

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 3 năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter III year 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý/ <i>Quarter</i> 3/2025	Quý/ Quarter 32024	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	5.701.124	4.978.116	14.52%
LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit	6.086.910	5.213.866	16.74%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: "Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2025 tăng so với năm trước do thu nhập từ hoạt động tín dụng, thu nhập từ đầu tư chứng khoán và thu nợ ngoại bảng". ¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: "The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter III year 2025 increased compared to the previous year due to higher income from credit activities, securities investment, and recovery of bad debts written off." Investment of the previous year due to higher income from credit activities, securities investment, and recovery of bad debts written off."

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

0100150670

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỀN

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (¾b):

- Như trên/As above;
- TKQHCĐ, VP/Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Luru TCKT/Archive: Finance&Accounting Department.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *ON BEHALF OF THE CEO* SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Hoàng Việt Hùng